

现代汉语词典

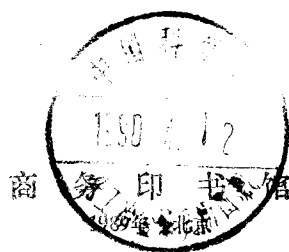
补编

商务印书馆

XIÀNDÀI HÀNYǔ CÍDIǎN
现代汉语词典

补 编

中国社会科学院语言研究所词典编辑室编



XIÀNDÀI HÀNYǔ CÍDIǎN

现代汉语词典

补 编

中国社会科学院语言研究所词典编辑室编

商 务 印 书 馆 出 版

(北京王府井大街 36 号)

新华书店总店北京发行所发行

北 京 新 华 印 刷 厂 印 刷

ISBN 7-100-00376-8/H·139

1989年 4 月第 1 版

开本 787×1092 1/32

1989年 8 月北京第 3 次印刷

字数 1,151 千

印数 160,000 册

印张 22 插页 1

定价: 8.80 元

前 言

这部《现代汉语词典》(补编)所收条目,包括字、词、词组、熟语、成语等约两万条。

本书编写的体例仍从《现代汉语词典》,为读者使用方便,领头单字条目注有《现代汉语词典》1983年版本的页码;补充《现代汉语词典》词义的,加[补义]标记。

这本词典从1980年秋天开始编写,由于计划的变动及其他原因,直到1987年秋天才修改定稿。

参加本书编写和修改工作的人员有(按姓氏笔画排列,下同):

孙德宣 刘庆隆 吕天琛 闵家骥 李志江 李国炎
吴昌恒 吴崇康 陆卓元 单耀海 莫 衡 晁继周
韩敬体

参加本书部分编写工作的人员有:

曲翰章 刘向军 李玉英 李伯纯 吴铁庄 张聿忠
陆尊梧 谢际争

承担本书资料工作的人员有:

于庆芝 王焕贞 安明玉 宋惠德 陈梦华 岳珥玲

由于编者水平所限,词典中存在的缺点和错误还恳望读者予以指正。

中国社会科学院语言研究所词典编辑室

1988年3月

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
艹④	艹③	花草	直⑧	直⑧	值植
辶④	辶③	连速	𪚩⑧	𪚩⑧	绳𪚩
弁⑥	开④	型形	𪚩⑨	𪚩⑧	遇𪚩
丰④	丰④	艳沣	垂⑨	垂⑧	睡邨
巨⑤	巨④	苙渠	食⑨	食⑧	飲飽
屯④	屯④	纯頓	郎⑨	郎⑧	廊螂
瓦⑤	瓦④	瓶瓷	𪚩⑧	𪚩⑧	𪚩策
反④	反④	板饭	𪚩⑩	𪚩⑨	温瘟
丑④	丑④	组扭	骨⑩	骨⑨	滑骼
𦵏⑤	𦵏⑤	拔茭	鬼⑩	鬼⑨	槐嵬
印⑥	印⑤	茆	爲⑫	爲⑨	偽偽
耒⑥	耒⑥	耕耘	既⑪	既⑨	溉厖
吕⑦	吕⑥	侣营	蚤⑩	蚤⑨	搔骚
攸⑦	攸⑥	修條	敖⑪	敖⑩	傲遨
爭⑧	争⑥	争静	莽⑫	莽⑩	莽蟒
产⑥	产⑥	彦産	眞⑩	真⑩	慎填
𦵏⑦	𦵏⑥	差养	𦵏⑩	𦵏⑩	摇遥
并⑧	并⑥	屏拼	殺⑪	殺⑩	搬鍛
吳⑦	吳⑦	蜈虞	黃⑫	黄⑪	廣橫
角⑦	角⑦	解确	虛⑫	虚⑪	墟歔
𦵏⑨	𦵏⑦	换痰	異⑫	異⑪	冀戴
𦵏⑦	𦵏⑦	敝弊	象⑫	象⑪	像橡
𦵏⑧	𦵏⑦	敢嚴	奧⑬	奧⑫	澳澳
者⑨	者⑧	都著	普⑬	普⑫	潜潜

总 目

音节表	1
新旧字形对照表	6
部首检字表	7
四角号码检字表	26
词典正文	1—647

2 音节表

duàn	133	fó	158	guǎi	187	hǒng	208	jǐǎn	238	kāng	278
duī	134	fū	158	guǎi	187	hòng	208	jiǎn	239	káng	278
duì	134	fú	159	guān	187	hǒu	208	jiāng	241	kàng	278
dūn	135	fǔ	160	guǎn	189	hǒu	208	jiǎng	242	kāo	279
dǔn	135	fù	161	guǎn	189	hǒu	208	jiàng	242	kǎo	279
dūn	135			guāng	190	hǒu	208	jiāo	242	kào	279
duō	136		G	guǎng	191	hū	209	jiāo	245	kē	280
duó	136	gā	164	guǎng	191	hú	210	jiāo	245	ké	281
duǒ	137	gǎ	164	guī	191	hǔ	211	jiāo	247	kě	281
duò	137	gǎ	164	guǐ	192	hǔ	211	jiē	248	kè	281
		gāi	164	guì	193	huā	212	jié	249	kěn	283
E		gǎi	164	gǔn	193	huá	213	jiè	251	kèn	283
é	138	gài	165	guō	193	huà	214	jiè	252	kēng	283
è	138	gān	165	guó	194	huái	215	jīn	253	kōng	283
ēn	140	gǎn	167	guǒ	194	huài	215	jīn	255	kǒng	284
ér	140	gàn	168	guò	195	huān	215	jīn	256	kòng	285
ěr	140	gāng	169		H	huán	215	jīng	258	kōu	285
èr	141	gǎng	169			huǎn	216	jīng	262	kǒu	285
		gàng	169	hā	196	huàn	216	jīng	263	kòu	286
F		gāo	170	hà	196	huāng	217	jiǒng	264	kū	286
fā	143	gǎo	172	hāi	196	huáng	217	jiū	264	kǔ	287
fá	144	gào	172	hái	196	huǎng	218	jiū	265	kù	287
fǎ	145	gē	173	hǎi	196	huàng	219	jiù	266	kuā	288
fà	145	gé	174	hài	197	huī	219	jū	267	kuā	288
fān	145	gè	175	hān	197	huí	219	jú	268	kuà	288
fǎn	146	gēn	175	hán	197	huǐ	220	jǔ	268	kuǎi	288
fǎn	147	gèn	176	hǎn	198	huì	220	jù	269	kuài	288
fòn	148	gēng	176	hàn	198	hūn	222	juān	270	kuān	289
fāng	149	gěng	177	hǎng	199	hún	222	juǎn	271	kuǎn	289
fáng	150	gèng	177	hǎo	200	hùn	223	juǎn	271	kuāng	289
fǎng	150	gōng	177	háo	200	huó	223	juē	271	kuǎng	290
fàng	151	gǒng	180	hǎo	200	huǒ	224	jué	271	kuàng	290
fēi	151	gòng	180	hào	201	huò	224	juè	272	kuī	291
féi	152	gōu	180	hē	201		J	jūn	272	kuí	291
fěi	153	gǒu	181	hé	201			jùn	273	kuì	291
fèi	153	gòu	181	hè	203	jī	226		K	kuì	292
fēn	153	gū	182	hēi	204	jí	228			kūn	292
fén	154	cú	183	hēn	205	jī	231	kā	275	kǔn	292
fěn	154	cǔ	183	hèn	205	jì	231	kǎ	275	kùn	292
fèn	154	gù	185	hēng	205	jiā	233	kāi	275	kuò	292
fēng	155	guā	185	héng	205	jiá	235	kǎi	277		L
féng	157	guǎ	186	hèng	206	jiǎ	235	kān	277		
fèng	158	guà	186	hōng	206	jià	236	kǎn	277	lā	294
fèng	158	guāi	187	hóng	206	jiān	236	kǎn	277	lǎ	295

lù	295	lǐng	313	mǎo	330	nǎn	359		pín	383
lú	296	lǐng	318	mào	336	nèn	359	P	pǐn	384
lài	296	liū	318	méi	337	nǎng	359	pā	pìn	384
·lai	296	liú	319	měi	338	nǎng	359	pá	pīng	384
lǎn	298	liǔ	320	mèi	339	nào	359	pà	píng	384
lǎn	297	liù	321	mēn	339	náo	359	pāi	pō	386
lǎn	298	lóng	321	mén	340	nào	359	pái	pó	386
lǎng	298	lǒng	322	mèn	340	nào	359	pǎi	pò	387
lǎng	298	lǒu	322	mēng	340	něi	360	pāi	pōu	388
lǎng	298	lǒu	322	mēng	341	nèi	360	pān	póu	388
lǎng	299	lǒu	322	mēng	341	nèn	361	pān	pū	388
lǎo	299	lú	323	mēng	341	nóng	361	pàn	pú	389
lǎo	299	lǔ	323	mǐ	341	ní	361	pāng	pǔ	389
lǎo	299	lù	324	mí	342	nǐ	362	pāng	pù	389
lào	301	lú	325	mǐ	342	nì	362	pàng		
lē	302	lǔ	325	mì	343	niān	362	pāo	Q	
lè	302	lǔ	325	miǎn	344	niǎn	363	páo	qī	390
lēi	302	luǎn	326	miǎn	344	niǎn	363	páo	qí	391
léi	302	luàn	326	miàn	344	niáng	364	pào	qǐ	393
lěi	302	lǜè	326	miào	345	niàng	364	pēi	qǐ	394
lèi	303	lún	327	miào	346	niào	364	pěi	qiǔ	396
léng	303	lùn	327	miào	346	niē	364	pèi	qià	396
lēng	303	luó	327	miè	346	niè	364	pēn	qiān	396
lèng	304	luǒ	328	mín	347	níng	365	pén	qián	398
lǐ	304	luò	328	mǐn	347	nǐng	365	pèn	qiǎn	399
lí	304			míng	348	nìng	365	pēng	qiàn	399
lǐ	305	M		míng	351	niū	365	péng	qiāng	400
lǐ	306	m	330	miù	351	niú	366	péng	qiāng	400
liǎn	309	m	330	mō	351	niǔ	366	pèng	qiǎng	401
liǎn	310	mā	330	mó	351	niù	366	pī	qiàng	401
liǎn	310	má	330	mō	352	nóng	367	pí	qiāo	401
liáng	311	mǎ	330	mō	353	nòng	367	pǐ	qiáo	402
liǎng	312	mà	331	móu	354	nú	367	pì	qiǎo	402
liǎng	313	mái	331	mú	354	nǚ	367	piǎ	qiào	402
liáo	313	mǎi	331	mǔ	354	nǚ	368	piān	qiē	403
liǎo	314	mài	332	mù	355	nǚ	368	pián	qiē	403
liào	314	mǎn	332			nuǎn	368	piàn	qiè	403
liě	314	mǎn	333	N		nuǒ	368	piào	qīn	404
liè	314	màn	333	ná	357	nuò	368	piáo	qín	404
lǐn	315	māng	334	nǎ	357			piào	qín	405
lǐn	315	mǎng	334	nà	357	O		piào	qín	405
lǐn	316	mǎng	335	nǎi	357	ōu	369	piē	qīng	405
lǐn	316	māo	335	nǎi	358	ǒu	369	piě	qíng	409
lǐng	317	máo	335	nán	358	ǒu	369	pīn	qǐng	409

4 音节表

qíng	410		shèng	447	sùn	479	tòng	497	wéng	517	
qióng	410	S	shǐ	448	suō	479	tōu	497	wéng	517	
qiū	410	sī	428	shí	450	suǒ	480	tóu	498	wèng	518
qiú	411	sǎ	428	shǐ	453			tòu	499	wō	518
qū	412	sāi	428	shǐ	454	T		tū	499	wǒ	518
qú	412	sài	428	shǒu	456	tā	481	tú	499	wò	518
qǔ	412	sān	428	shǒu	457	tǔ	481	tū	500	wū	519
qù	413	sǎn	430	shǒu	459	tà	481	tū	501	wú	520
quān	413	sàn	431	shū	460	tāi	481	tuān	501	wǔ	521
quán	413	sāng	431	shú	462	tái	481	tuī	501	wù	522
quǎn	415	sǎng	431	shǔ	462	tài	482	tuí	502		X
quàn	415	sàng	431	shù	463	tān	483	tuí	502		
quē	415	sāo	431	shuā	464	tān	483	tuì	502	xī	524
què	415	sǎo	432	shuǎ	464	tān	484	tūn	503	xí	526
qún	416	sào	432	shuà	465	tān	484	tún	503	xǐ	527
		sè	432	shuāi	465	tāng	484	tuō	503	xì	527
R		sēn	432	shuǎi	465	táng	485	tuó	504	xiā	529
rán	417	sēng	433	shuài	466	tǎng	485	tuǒ	504	xiá	529
rǎng	417	shā	433	shuān	466	tāng	485	tuò	505	xiá	529
rǎng	417	shǎ	434	shuāng	466	táo	485			xiān	531
ràng	417	shà	434	shuāng	467	táo	486	W		xián	532
ráo	417	shāi	434	shuǐ	467	tǎo	486	wā	506	xiǎn	533
rǎo	417	shài	434	shuǐ	467	tào	486	wá	506	xiàn	534
rào	417	shān	435	shuì	470	tè	487	wǎ	506	xiāng	535
rě	418	shǎn	436	shǔn	470	téng	487	wà	506	xiáng	537
rè	418	shàn	436	shǔn	470	tī	487	wāi	506	xiǎng	537
rén	419	shāng	437	shuō	471	tí	488	wǎi	507	xiàng	537
rěn	420	shǎng	438	shuò	471	tǐ	488	wài	507	xiāo	538
rèn	420	shāng	438	sī	471	tì	489	wān	508	xiǎo	539
rēng	421	shāo	439	sǐ	473	tiān	489	wán	508	xiào	541
rì	421	sháo	440	sì	474	tián	490	wǎn	508	xiē	541
róng	421	shǎo	440	sōng	475	tián	491	wàn	509	xié	541
rǒng	422	shào	440	sōng	476	tiāo	491	wāng	510	xiě	542
róu	423	shē	441	sōng	476	tiáo	491	wáng	510	xiè	542
ròu	423	shé	441	sōu	476	tiào	492	wǎng	510	xīn	543
rú	423	shě	441	sǒu	477	tiào	492	wàng	511	xìn	545
rǔ	424	shè	441	sū	477	tiē	493	wēi	512	xīng	545
rù	424	shēn	442	sú	477	tiě	493	wéi	512	xíng	546
ruǎn	425	shén	443	sù	477	tīng	494	wěi	513	xīng	547
ruǐ	426	shēn	444	suān	478	tíng	494	wèi	514	xīng	547
ruì	426	shēn	444	suàn	478	tǐng	495	wēn	515	xiōng	548
rùn	426	shēng	444	suí	479	tōng	495	wén	516	xiōng	548
ruò	426	shéng	446	suǐ	479	tóng	496	wěn	517	xiǔ	548
		shěng	447	sǔn	479	tǒng	497	wèn	517	xiǔ	549

xù	549	yǎng	565	yòu	591	zǎo	606	zhēn	616	zhuì	635
xū	550	yàng	565	yū	592	zào	607	zhěn	618	zhǔn	635
xú	550	yāo	566	yú	592	zé	608	zhèn	618	zhuō	636
xǔ	550	yáo	566	yǔ	594	zéi	608	zhēng	618	zhuó	636
xù	550	yǎo	567	yù	595	zēng	608	zhǒng	619	zī	636
xuān	551	yào	568	yuān	597	zèng	608	zhèng	620	zǐ	637
xuán	551	yē	568	yuán	597	zhā	609	zhī	621	zì	638
xuǎn	552	yě	568	yuán	599	zhá	609	zhí	622	zōng	640
xuàn	552	yè	569	yuàn	599	zhà	609	zhǐ	623	zǒng	640
xuē	552	yī	570	yuē	599	zhāi	609	zhì	624	zòng	640
xuě	553	yí	575	yuè	600	zhái	610	zhōng	626	zǒu	641
xuě	553	yǐ	576	yūn	601	zhǎi	610	zhǒng	627	zǒu	641
xuè	553	yì	577	yún	601	zhài	610	zhòng	628	zū	642
xún	554	yīn	580	yǔn	602	zhān	610	zhōu	628	zú	642
xùn	554	yín	581	yùn	602	zhǎn	611	zhōu	629	zǔ	642
Y		yǐn	582	Z		zhàn	611	zhòu	629	zuān	643
		yìn	582			zhāng	612	zhū	629	zuān	643
yā	556	yīng	583	zā	604	zhǎng	613	zhū	630	zuàn	643
yá	557	yíng	583	zá	604	zhàng	613	zhǔ	630	zuǐ	643
yǎ	557	yǐng	584	zǎ	604	zhāo	613	zhù	631	zuì	644
yǔ	558	yìng	584	zǎi	604	zhāo	614	zhuā	632	zūn	644
yān	558	yōng	586	zǎi	605	zhǎo	614	zhuān	632	zuō	644
yán	559	yǒng	586	zài	605	zhào	614	zhuǎn	633	zuó	645
yǎn	561	yòng	587	zàn	606	zhē	615	zhuàn	633	zuǒ	645
yǔn	563	yōu	587	zāng	606	zhé	615	zhuàng	634	zuō	645
yōng	564	yóu	588	zàng	606	zhě	616	zhuàng	634		
yáng	564	yǒu	590	zāo	606	zhè	616	zhuī	635		

部首检字表

【说明】1.本检字表采用的部首与《现代汉语词典》的“部首检字表”一致。部首次序按部首笔划多少排列，同画数的，按起笔(即书写时的第一笔)、(点)一(横)丨(直)丿(撇)乙(折)的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的按起笔、一丨丿乙的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

2. 对于难检的字，解决的办法是：

- (1) 有些字分收在几个部首内。
- (2) 分不清部首的字，按起笔笔形，收入、一丨丿乙五个单笔笔形内。
- (3) 检字表后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	丨	10	门	12	女	16	心	18	手	20	龙	21	
丶	8	勺	10	乚	12	彡	16	户	18	毛	20	业	21
一	8	儿	10	工	13	彳	16	衤	18	气	20	目	21
丨	8	几(儿)	10	土	13	冫(冫)	16	王	18	攴	20	田	21
ノ	8	厶	10	士	13	尸	16	韦	18	片	20	囫	21
乙(乚)	8	又(又)	10	艹	13	尸	16	木	18	斤	20	皿	21
乚	8	乚	11	大	13	己	16	犬	19	爪(ㄅ)	20	钅(金)	21
二画		冂(巳)	11	升(在下)		弓	16	歹	19	月(月)	20	矢	22
ㄅ	9	冂(在左)		尢	14	少	16	车	19	欠	20	禾	22
ㄆ	9		11	寸	14	女	16	戈	19	风	20	白	22
ㄆ	9	冂(在右)		弋	14	么	17	比	19	爻	20	瓜	22
讠(言)	9		11	扌	14	子	17	瓦	19	丰(丰)	20	鸟	22
二	9	冂	11	扌	14	乡	17	止	19	毋(母)	20	用	22
十	9	刀(夕)	11	小(山)	14	马	17	支	19	水(水)	20	矛	22
厂	9	力	11	口	15	ㄥ	17	日	19	五画		疋(疋)	22
匚	9	三画		口	15	四画		曰(曰)	19	穴	20	皮	22
卜	9	彳	11	巾	15	ㄣ	17	贝	19	立	21	六画	
リ	9	冫(小)	12	山	15	斗	17	见	20	疒	21	衣	22
冂	10	ㄣ	12	彳	16	文	17	父	20	衤	21	羊(羊)	22
八(ㄨ)	10	彳	12	彳	16	方	17	牛(牛止)	21	疒	21	米	22
人(入)	10	广	12	夕	16	火	17		20	石	21		22

未	22	缶	23	糸	23	酉	23	采	24	金	24	鬼	24
老	22	舌	23	七画		辰	23	身	24	佳	24	十画以上	
耳	22	竹(AN)	23	辛	23	家	23	角	24	鱼	24	影	24
臣	22	自	23	官	23	鹵	23	八画		九画		麻	24
西(面)	22	血	23	麦	23	里	23	青	24	音	24	鹿	24
页	22	舟	23	走	23	足(足)	23	其	24	革	24	黑	24
彪	22	羽	23	赤	23	豸	24	雨(雨)	24	骨	24	鳳	24
虫	23	艮(艮)	23	豆	23	谷	24	齿(齒)	24	食	24	鼻	24

(二) 检字表

1. 字右边的号码指词典正文的页码。

2. 带圆括弧的是繁体字或异体字。

、部	三画		五画		弄	359	串	78	乐	302	舞	521		
	丰	155	夹	234	殆	203		190		601	解	159		
	义	578	天	489	亚	558	棘	229	非	151	兆	614		
	丫	556	夫	158	亘	176	噩	139	畅	57	年	363		
	为	512	开	275	再	605	整	619	临	316	朱	629		
头	514	井	262	吏	307	襄	359			丢	126	乙(乚)		
	498	无	520	百	12					乔	402	L)部		
	630	专	632	而	140	I 部				乒	384	乙		
	16	五	521	六画		三至四画	九	265	向	537	一	577		
	307	不	43	来	296	丰	155	匕	28	后	209	一至三画		
农	312	丑	72	严	560	中	626	千	397	六至七画	了	121		
	268	屯	503	巫	519		628	川	76	我	518	314		
	举	叛	212	丽	307	内	360	久	266	卵	326	习	527	
			557	更	176	北	24	及	230	龟	192	乞	151	
	一部		牙			旧	267	乏	144	系	527	飞	393	
一	571	平	384	束	464	甲	235	午	522	垂	80	子	251	
	一至二画	未	514	两	312	申	443	天	566	乖	187	乡	536	
	390	末	353	求	411	电	120	升	446	秉	39	以	577	
	七	123	击	226	七画以上		由	589	长	56	质	626	予	595
	丁	428	正	618	表	35	史	453	币	29	周	628	尺	68
三	165		620	事	455	央	564	反	147	八画以上		丑	72	
	592	甘	166	枣	606	凹	6	丹	104	拜	14	巴	9	
	529	世	455	奏	641	出	73	乌	519	重	70	孔	284	
	438	且	403	甚	444	五画以上					628	书	461	
	523	可	281	巷	537	师	448	四至五画				四画以上		
千	509	丙	39	歪	506	曳	570	生	445	复	162	司	473	
	594	册	52	面	344	曲	412	至	164	禹	595	民	347	
	596	东	126	抱	563		413	失	449	乘	64	电	120	
	万	与	46	丝	473	哥	173	肉	423	乍	609	447	发	143
									甩	465	粤	600		145

买 331	禀 38	订 125	诹 219	十画	卑 23	占 611
尽 258	雍 586	认 420	诚 64	谤 18	卖 332	户 507
乱 326	豪 200	认 227	诛 629	谦 396	南 358	外 323
乳 424	膏 172	三画	话 214	谗 343	真 617	贞 617
承 65	裹 195	讨 486	诞 105	说 107	乾 398	卧 518
	裹 18	让 417	诟 181	谣 567	博 41	卓 636
	羸 302	讯 554	诡 193	谢 543	轟 76	桌 636
一画部		汕 437	七画	十一画以上	厂部	リ部
一至五画	部	议 578	说 471	上	厂 57	二至四画
亡 510	一至六画	训 554	诬 519	滴 615	二至四画	刈 578
六 321	习 527	记 233	语 594	谨 255	厅 494	刊 277
亢 199	冲 69	四画	消 403	谬 351	历 308	刑 546
市 454	70	访 150	误 522	澜 296	厄 139	列 314
玄 551	次 84	讲 242	浩 173	潜 389	房 307	划 213
产 55	决 272	讳 221	诱 592	谏 62	压 556	214
文 243	冰 37	讴 369	海 222	二部	558	刚 169
亦 577	冻 127	诃 558	誑 290	二 141	仄 556	则 608
充 69	况 291	论 327	涌 476	干 165	563	创 78
亨 205	冷 303	讼 476	八画	于 592	五画以上	79
春 394	冶 568	许 550	谊 578	亏 291	励 307	刎 517
六至七画	净 263	訾 138	谈 483	五 521	厠 51	五画
变 33	八画以上	讽 158	请 409	开 275	厘 305	判 373
京 258	凉 311	没 442	诸 629	井 262	厚 208	划 55
享 537	凌 317	五画	渎 130	元 597	原 597	剔 119
卒 86	凄 391	评 385	课 282	无 520	厨 74	120
642	准 635	证 620	谗 444	云 601	雁 563	别 36
夜 569	凋 121	诅 642	谗 467	十部	嘶 472	利 307
帝 115	凑 86	识 450	谗 593	十 451	区 412	删 436
彦 563	减 239	诊 618	调 121	二至五画	匹 380	创 23
亮 313	寒 197	诈 609	九画	支 621	巨 269	六画
哀 1	凛 307	抵 115	治 55	古 184	匠 289	刻 281
八至九画	凝 365	译 579	帝 115	考 279	匠 242	刺 83
旁 18	口部	词 84	谗 5	毕 30	厘 529	到 110
373	兀 422	招 615	谗 342	华 213	医 575	制 433
衰 465	军 272	六画	谎 218	克 282	医 362	制 625
高 170	罕 198	讹 54	谋 354	六画以上	86	刮 185
离 304	冠 189	该 164	谏 239	卒 642	匱 292	刷 464
商 437	冥 348	洋 537	谐 542	哀 431	卜(卜)部	七画
毫 200	冤 597	诿 290	渴 570	卓 636	卜 42	前 398
率 466	二画	谗 448	谓 515	直 596	卡 275	剃 489
十画以上	言部	谗 302	谗 596			
衰 542	言部	试 455				
就 266	二画	诗 249				
衰 388	计 232	诘 249				

荆 260	八画以上		何 202	裡 306	偷 497	凡(凡)部	
刺 296	真 617	イ 部	佐 645	保 20	假 236		
削 552	益 577	二至三画	佑 592	促 87	十至十一画	凡 227	
剑 241	兼 236	仁 420	但 105	俘 159		231	
八画以上	黄 217	什 451	伸 443	俗 477	傍 18	凡 147	
剖 388	兽 459	化 72	佃 121	俄 138	储 75	凤 158	
剔 487	普 389	仇 214	伶 317	侮 522	傣 101	凤 478	
剔 41	莫 119	仗 613	佚 579	俊 274	傲 7	秃 499	
剧 270	冀 232	付 163	作 644	侵 404	媛 4	凯 277	
副 162	贲 206	代 102	侯 646	侯 208	雉 368	凭 386	
割 173	夔 291	仙 531	伯 41	八画	催 87	厶 部	
剩 447	人(入)部	仪 576	佣 586	倍 24	傻 434	允 602	
剩 382	人 419	他 481	低 113	俯 160	像 538	去 413	
门 部	入 425	仔 637	伺 475	倦 271	十二画以上	弁 34	
冈 169	一至三画	四画	佛 158	俸 158		台 481	
同 496	个 175	仿 150	六画	倩 399	僧 433	县 534	
网 511	今 253	伙 224	齐 54	倩 610	傲 262	参 48	
肉 423	从 85	伪 513	依 84	借 253	僚 313	能 361	
周 628	介 252	伏 159	伴 570	值 564	僵 240		
八(ㄣ)部	以 577	传 77	依 564	倚 622	僵 242		
八 8	仓 50	伟 633	侠 367	倚 576	儆 105	又(又)部	
二至四画	令 318	休 514	佳 529	俺 5	僻 380	一至四画	
公 178	丛 85	伏 548	侍 234	倒 108	儒 424	义 53	
分 153	四至五画	优 587	供 455	倾 110		支 621	
兰 296	伞 431	伐 144	使 178	俶 407	勺 部	友 591	
半 16	全 414	呀 557	例 180	俱 461	勺 440	双 466	
只 623	会 221	价 236	例 308	倡 270	匀 602	劝 415	
兴 545	合 202	伦 327	侦 617	倡 55	勾 180	圣 447	
关 188	企 393	份 155	侣 325	候 57	包 18	对 134	
并 40	众 628	件 522	侃 277	候 209	彰 181	发 143	
共 180	含 198	件 241	侧 51	健 241	儿 部	戏 528	
五至七画	金 396	任 421	侨 402	倔 272	几 140	观 189	
兑 134	余 593	伤 437	佩 376	九画	兀 523	欢 215	
兵 38	巫 519	仰 565	俺 193	僚 62	元 597	六画以上	
卷 271	六画以上	伊 575	佞 205	停 494	允 602	变 33	
具 270	舍 441	五画	七画	偏 380	充 69	取 412	
单 103	命 442	位 515	信 545	做 646	光 190	叔 461	
典 119	姐 642	住 631	俦 71	偃 562	先 531	受 459	
(冠) 510	衾 404	伴 16	便 34	偈 344	兄 134	艰 238	
养 565	衾 357	俘 27	俏 381	偈 542	克 282	叙 550	
前 393	盒 203	估 182	俏 403	偶 369	党 107	难 358	
首 457	舒 461	休 488	修 549	偶 512	兜 128	曼 359	
						曼 333	

叠	123	除	74	刃	420	汀	494	混	361	浮	159	游	588
丩部		八画以上		切	403	汇	220		362	涂	500	游	236
廷	495	陪	375	分	153	汉	192	混	348	浴	596	滋	636
肆	241	陵	317	名	75	污	192	混	153	浩	201	湛	611
𠂇(已)部		陶	486	危	512	汙	519	波	40	海	196	港	169
卫	515	陶	534	负	163	江	341	沼	614	涤	114	滞	624
叩	286	随	479	争	619	汛	554	没	386	涣	216	湖	210
印	582	隆	322	色	432	池	68	六画		涌	69	湘	536
卯	338	隐	582	五画以上		汤	484	洵	319		586	渣	609
危	512	隘	3	初	72	四画		济	231	浚	273	渺	346
即	231	隔	174	色	192	沁	405	洋	564	浸	258	湿	448
卷	271	隆	527	免	344	沉	60	浑	222	涨	613	温	515
卸	543	隆	613	券	552	汰	482		223	泓	432	渴	281
𠂇(在左)部		𠂇(在右)部		兔	501	泓	369	浓	367	淳	82	溃	292
二至五画		邦	17	剪	236	沥	309	洼	506	八画		滑	213
队	135	那	542	赖	296	沙	433	洁	249	淬	88	洩	476
防	150	那	357	𠂇(在右)部	378	泛	148	洪	207	液	569	淘	206
阵	618	那	198	力部	380	沧	327	酒	428	淤	592	十画	
阳	584	那	589	力	308	汽	50	浇	242	淡	105	溶	422
阶	249	那	316	二至四画	17	沃	396	油	636	深	442	滨	37
阴	530	那	115	办	415	沟	518	洞	127	清	405	滂	373
陆	325	那	244	功	178	没	181	测	51	渍	639	滚	193
际	233	那	596	加	235	五画	337	洽	396	添	490	溢	577
阿	1	那	527	务	523	汙	354	洸	486	鸿	206	溟	348
陇	322	那	43	动	127	泣	365	洗	527	淋	316	湫	282
陈	62	那	130	劣	315	注	394	涎	223	渐	525	满	333
陆	129	那	336	五画以上	250	泳	631	派	372	淹	558	漠	353
阻	643	那	28	劳	299	浅	586	洛	328	涯	557	溥	424
附	163	那	548	励	307	法	399	津	253	渐	237	源	598
跋	24	那	226	助	632	泄	145	得	197	渠	240	溢	298
六至七画		那	73	男	358	河	542	七画	554	淑	412	溪	525
陋	323	那	6	劲	257	沽	202	流	319	混	461	澳	549
陌	353	那	214	努	264	卢	610	润	426	涸	223	溜	318
降	242	那	198	势	368	泪	323	涕	489	淫	202	滩	483
限	534	那	587	勇	456	油	303	浪	299	淮	581	溺	362
院	599	那	645	勤	404	洒	411	沸	301	渔	594	十一画	
陡	128	那	277	𠂇(ク)部		泊	309	溲	177	淘	486	演	561
陞	30	那	108	二至四画		泡	386	酒	265	渗	444	漳	612
险	533	那	108	二至三画		沿	375	消	538	九画		滴	113
		那	108	二至三画		泽	561	涉	441	湾	508	濛	565
		那	108	二至三画		治	308	渥	364	渡	131	黄	218
		那	108	二至三画			624		518			濛	165

漕	50	怜	309	惨	50	实	450	壮	634	廣	154	近	257
漂	381	怕	370	惯	189	宝	19	收	634			返	148
	382	怪	187	九画		宗	640	将	241	门部		迟	67
漫	334	怡	576	愤	155	定	125		242	门	340	五画	
淮	88	怩	160	慌	217	宕	107		400	闪	136	迤	114
漪	574	六画		温	602	宠	70	广部		闭	29	迥	264
漏	322	忙	53	揭	203	宜	575	广	191	问	517	迭	123
十二画以上		恼	359		396	审	444	三至七画		问	78	迫	387
潞	315	恒	289	愤	292	官	187	庄	634	问	339	迹	141
潜	398	恭	178	愕	139	宛	509	庆	410		340	迢	492
潮	59	恒	205	楞	304	宣	551	应	583	闲	532	六画	
潭	484	恍	218	愉	593	室	216		584	闲	208	送	476
潘	372	恺	277	悒	29	官	454	卢	323	间	237	进	27
滔	440	惻	51	惶	218	宪	179	虎	521		239	迷	342
澳	7	恰	396	愧	292	客	534	床	78	闹	359	逆	362
澄	65	恬	491	慨	277	十画以上		库	287	闹	517	逃	486
潺	55	恪	283	七画以上		害	197	庀	30	闹	191	逃	552
溪	479	恨	205	慕	355	宽	289	序	550	闹	175	适	456
濒	37	七画		慎	586	宸	61	店	119	闹	600	追	635
澡	607	惘	347	慢	334	家	182	庙	346	闹	299	退	502
激	226	悦	600	僚	69	宴		府	160	闹	559	迹	555
滂	105	铸	71	僧	608	宾	563	底	114	闹	293	七画	
漾	423	悖	24	懂	126	密	37	庖	374	闹	296	逆	116
瀛	583	悚	476	憬	263	寇	343	庚	176	闹	413	迥	306
灌	189	悟	523	懊	7	寄	286	废	153	闹	202	迥	129
灌	342	悄	402	懒	297	寂	232	庠	537	闹	491	速	42
卜(小)部		悻	199	偷	105	宿	231	度	131	乚部		速	478
一至四画		悃	292	懈	543	寒	477	庭	495	二至四画		逐	630
忆	579	悒	578	(倚)	71	富	197	座	646	边	32	途	500
忙	334	悔	220	六部		寓	161	唐	485	辽	314	造	607
忙	89	八画		二至六画		寝	596	八画以上		迂	592	透	499
怀	215	惊	85	宇	365	塞	405	庶	463	达	92	逢	157
忧	587	惋	509	宇	594	密	428	庵	5	迈	332	逛	191
悵	57	惊	258	守	457	赛	343	庸	586	过	195	通	495
怆	79	悒	120	宅	610	寡	428	康	278	迂	397	八画以上	
快	288	情	409	安	4	察	186	度	476	巡	554	遑	82
五画		惜	524	字	638	寥	53	赅	176	进	616	遑	328
征	620	恹	49	灾	604	瘠	313	廓	292	这	256	逸	579
怯	403	悼	109	完	508	瘠	523	廉	309	远	599	道	411
怙	212	惧	270	宋	476	瘠	238	腐	160	运	602	道	109
怙	76	惕	489	宏	207	瘠	238	康	316	违	513	遍	33
性	547	悻	232	牢	299	才部		膺	583	还	215	逼	27
								鹰	583	连	309	遇	596